

Bản án số: 92/2024/HNGĐ- ST

Ngày 11/9/2024

“V/v: Chia tài sản sau khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Tiến Chính

2. Ông Nguyễn Văn Chấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 11/9/2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 98/2024/TLST-HNGĐ ngày 26/3/2024 về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/7/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 69/2024/QĐST-HNGĐ ngày 15/8/2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Vi Thị T, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Tạ Văn T1, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Tạ Văn T1: Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn Q, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Vi Văn E, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

+ Ông Tạ Văn L, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

+ Chị Tạ Thị Y, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

+ Anh Vương Văn V, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

+ Ông Tạ Minh L1, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

- + Ông Đỗ Công T2, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (có mặt).
 - + Bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).
 - + Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).
 - + Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).
 - + Ông Đỗ Văn T4, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn M, xã T, xã L, tỉnh Bắc Giang (có mặt).
 - + Ông Lương Văn D, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (có mặt).
 - + Ông Nguyễn Văn V2, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (có mặt).
 - + Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L do ông Nguyễn Trường S, chức vụ: Chủ tịch đại diện theo pháp luật (vắng mặt).
 - + Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang do ông Đặng Văn N, chức vụ: Chủ tịch đại diện theo pháp luật; địa chỉ: thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đào Quang D1, chức vụ: Cán bộ Phòng Tài nguyên và môi trường huyện L (Theo Giấy ủy quyền ngày 20/6/2024) (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ, nguyên đơn chị Vi Thị T trình bày:*

Chị và anh T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện L năm 2010, sau khi kết hôn anh chị về chung sống với nhau ngay. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và anh chị đã giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Lục Nam theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 240/2022/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2022. Khi giải quyết ly hôn chị và anh T1 đều không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung. Tuy nhiên, kể từ khi ly hôn xong giữa anh chị không thống nhất được về việc chia tài sản chung của vợ chồng nên chị làm đơn đề nghị chia tài sản chung sau khi ly hôn. Cụ thể chị đề nghị Tòa án chia những tài sản sau:

- + Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 139 có diện tích 150m² đất ở đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 621679 ngày 21/7/2015 mang tên anh Tạ Văn T1 và chị Vi Thị T, thửa đất có địa chỉ ở thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Nguồn gốc thửa đất này là của bố mẹ anh T1 cho anh chị ra ở riêng từ năm 2011 đến năm 2014 thì anh chị làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng.

- + 01 ngôi nhà 1 tầng, đổ trần và lợp ngói (kiểu mái nhật) có diện tích 120m² xây dựng tháng 8 năm 2019 gắn liền với thửa đất số 62, tờ bản đồ số 139, nguồn tiền xây dựng ngôi nhà này là của hai vợ chồng tích cóp.

+ 01 thửa đất ruộng đất nông nghiệp có diện tích 600m², địa chỉ ở thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Nguồn gốc diện tích đất nông nghiệp này là của bố đẻ chị là ông Vi Văn E, vợ chồng chị đã mua thửa đất nông nghiệp này năm 2017 với giá 40.000.000 đồng, khi mua có lập biên bản viết tay, biên bản này hiện nay anh T1 quản lý. Hiện nay anh T1 là người canh tác thửa đất nông nghiệp này, trên thửa đất này anh chị đã trồng vải từ năm 2017, trồng được 57 cây vải.

Ngoài ra anh chị còn một số tài sản chung là động sản khác nhưng chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Toàn bộ số tài sản này chị xác định là tài sản chung của vợ chồng chị. Chị đề nghị Tòa án giải quyết theo hướng định giá toàn bộ tài sản chung của anh chị theo giá quy định của Nhà nước. Chị đề nghị Tòa án chia đôi toàn bộ số tài sản chung này theo hướng giao toàn bộ tài sản cho anh T1 sử dụng, anh T1 có trách nhiệm trích chia một nửa tài sản chung của vợ chồng cho chị bằng tiền.

Ngoài ra chị Vi Thị T không còn yêu cầu nào khác.

** Theo bản tự khai, bị đơn là anh Tạ Văn T1 trình bày:*

Tôi không đồng ý chia tài sản chung với chị T. Do tôi và chị T có nhiều khoản nợ chung chưa thanh toán xong nên tôi không đồng ý chia tài sản chung. Tôi giữ nguyên yêu cầu phản tố là đề nghị chị T cấp dưỡng nuôi 02 con chung cho tôi là 3.000.000đ/2 con/tháng kể từ nay cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Đối với thửa đất số 62, tờ bản đồ số 139 có diện tích 150m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 621679 ngày 21/7/2015 có nguồn gốc là của bố mẹ tôi cho hai vợ chồng. Ngôi nhà chung là tài sản chung của hai vợ chồng và được xây dựng trong thời kỳ hôn nhân.

Đối với thửa đất nông nghiệp có diện tích 663,9m² hiện nay đang trồng vải có nguồn gốc là của vợ chồng mua của ông Vi Văn E năm 2017. Tôi không đồng ý chia tài sản chung là 02 thửa đất trên.

Ngoài ra, anh Tạ Văn T1 không còn yêu cầu nào khác.

** Theo biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Vi Văn E trình bày:*

Chị T và anh T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện L năm 2010, sau khi kết hôn anh, chị về chung sống với nhau ngay. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nên anh chị đã giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Lục Nam năm 2022. Khi giải quyết ly hôn anh, chị không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung. Tuy nhiên, kể từ khi ly hôn xong giữa anh, chị không thống nhất được về việc chia tài sản chung của vợ chồng nên chị T làm đơn đề nghị chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Trong số những tài sản chị T đề nghị Tòa án giải quyết thì có 01 thửa đất ruộng đất nông nghiệp có diện tích 600m² (01 sào 10 thước B), địa chỉ ở thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Thửa đất nông nghiệp này là của ông, ông đã chuyển nhượng cho anh T1, chị T từ năm 2017. Khi chuyển nhượng giữa ông và anh T1, chị T có lập biên bản chuyển

nhượng viết tay, ông chuyển nhượng cho anh T1, chị T với giá 40.000.000 đồng. Anh T1, chị T đã giao tiền cho ông và ông đã bàn giao đất cho anh T1, chị T, khi bàn giao là ông đã trực tiếp đo đạc thửa đất này. Khi lập biên bản chuyển nhượng thì ông Tạ Văn L (bố đẻ của anh T1) là người viết biên bản. Sau khi viết biên bản xong thì ông ký, ông Lưu K, anh T1 ký. Còn ai ký nữa thì ông không nhớ vì anh T1 là người giữ biên bản đó. Thửa đất này là của một mình ông vì vợ ông đã mất năm 2016.

- Nguồn gốc thửa đất này như sau: Năm 2009 trở về trước, gia đình ông sinh sống tại huyện L. Năm 2009, gia đình ông có nhu cầu muốn chuyển về xã Đ, huyện L sinh sống nên gia đình ông đã tìm đất nhà ở xã Đ, huyện L để mua và chuyển về sinh sống.

Qua tìm hiểu thì ông được biết gia đình ông Vũ Quang B có đất nhà ở xã Đ muốn bán vì gia đình ông đang sinh sống ở địa phương khác nên ông đã đặt vấn đề mua toàn bộ diện tích đất ở, đất vườn, đất nông nghiệp của gia đình ông B.

Cụ thể ông đã nhận chuyển nhượng của gia đình ông Vũ Quang B những thửa đất sau:

+ Diện tích 5.263,3m² đất (trong đó có 400m² đất ở và 4.863,3m² đất trồng cây lâu năm) ở thôn D, xã Đ, huyện L. Năm 2014, gia đình ông đã làm thủ tục và đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành là CC 411921, số vào sổ cấp GCN: CH 01626/1893/QĐ-UBND ngày 05/12/2014 mang tên hai vợ chồng ông là Vi Văn E và Luân Thị Thanh K1 theo nhà ở và các công trình phụ khác gắn liền với thửa đất này.

+ Diện tích 5.544m² đất nông nghiệp (trong đó có 12 thửa) đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành là Q056511, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00801 QSĐĐ/547/QĐ-UB-h ngày 16/11/1999 theo quyết định giao đất số 547/UB ngày 16/11/1999 của UBND huyện L mang tên hộ ông Vũ Quang B có địa chỉ ở thôn D, xã Đ, huyện L. Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp này giữa ông và gia đình ông Vũ Quang B chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền mà hai bên có viết giấy giao kèo viết tay với nhau.

+ Ngoài ra còn 01 số tài sản khác là động sản như bàn ghế, quạt, tủ, giường...

Ông mua toàn bộ tài sản trên của gia đình ông Vũ Quang B với giá 377.000.000 đồng. Anh Vũ Văn S1 là con đẻ của ông Vũ Quang B đứng ra bán và viết giấy cam kết với tôi. Hai bên đã hoàn thành việc mua bán này từ năm 2009. Cho đến nay giữa hai gia đình không có bất cứ tranh chấp gì.

- Đối với diện tích 01 sào 10 thước ông bán cho anh T1 và chị T ông có ý kiến như sau: Diện tích 01 sào 10 thước (600m²) là khi bán cho anh T1, chị T chúng ông tự đo đạc và xác định với nhau là 600m². Tuy nhiên thửa đất này nằm trong tổng diện tích 5.544m² đất nông nghiệp (trong đó có 12 thửa) đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành là Q056511, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00801 QSĐĐ/547/QĐ-UB-h ngày 16/11/1999. Tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành là Q056511 có 12 thửa như sau:

1. Số tờ bản đồ 1, số thửa Đ D, diện tích 714m², mục đích sử dụng: Lúa.

2. Sổ tờ bản đồ 2, số thửa CT, diện tích 318m², mục đích sử dụng: Lúa.
3. Sổ tờ bản đồ 3, số thửa TĐ, diện tích 783m², mục đích sử dụng: Lúa.
4. Sổ tờ bản đồ 4, số thửa TĐ, diện tích 787m², mục đích sử dụng: Lúa.
5. Sổ tờ bản đồ 5, số thửa SĐ D, diện tích 208m², mục đích sử dụng: Lúa.
6. Sổ tờ bản đồ 6, số thửa CL, diện tích 527m², mục đích sử dụng: Lúa.
7. Sổ tờ bản đồ 7, số thửa HL, diện tích 350m², mục đích sử dụng: Lúa.
8. Sổ tờ bản đồ 8, số thửa BNT, diện tích 903m², mục đích sử dụng: Lúa.
9. Sổ tờ bản đồ 9, số thửa BCT, diện tích 132m², mục đích sử dụng: Lúa.
10. Sổ tờ bản đồ 10, số thửa HL, diện tích 76m², mục đích sử dụng: Lúa.
11. Sổ tờ bản đồ 11, số thửa CL, diện tích 170m², mục đích sử dụng: Lúa.
12. Sổ tờ bản đồ 12, số thửa KTGD, diện tích 576m², mục đích sử dụng: Lúa.

Ông không xác định được diện tích 600m² đất nông nghiệp ông bán cho anh T1, chị T là thửa nào trong 12 thửa trên nhưng ông khẳng định là diện tích 600m² đất nông nghiệp này nằm trong số 12 thửa đất trên.

Thời điểm ông bán diện tích 600m² đất nông nghiệp cho anh T1, chị T thì ông đang cấy lúa. Sau khi anh T1, chị T mua của ông xong thì anh T1, chị T đã chuyển sang trồng cây vải từ năm 2017 đến nay.

Từ năm 2022, sau khi anh T1, chị T thì chị T chuyển về ở cùng gia đình ông, toàn bộ diện tích 600m² đất nông nghiệp anh T1 là người trực tiếp canh tác và thu hoạch.

Toàn bộ số tài sản này tôi xác định là tài sản chung của vợ chồng anh T1, chị T. Nay, chị T đề nghị Tòa án chia tài sản chung sau khi ly hôn trong đó có diện tích 600m² đất nông nghiệp tôi đã bán cho anh T1, chị T. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và theo nguyện vọng của chị T.

Ngoài ra ông Vi Văn E không trình bày gì thêm.

** Theo biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Tạ Văn L trình bày:*

Ông là bố ruột của anh Tạ Văn T1. Năm 2019, anh T1 xây nhà nên đã vay tiền ông để xây nhà cũng như chi tiêu. Anh T1 có vay ông số tiền là 88.000.000 đồng. Số tiền vay trên hai bên không lập hợp đồng hay giấy tờ gì.

Ông cho anh T1 vay làm hai lần.

Lần đầu tiên là tháng 5/2020, hai vợ chồng anh T1 và chị T cùng vay tiền số tiền là 40.000.000 đồng.

Lần thứ hai là tháng 7/2021, hai vợ chồng anh T1 và chị T cùng vay số tiền là 48.000.000 đồng.

Số tiền này, ông chỉ cho con cái vay trong nhà chứ không thỏa thuận lãi suất hay thời hạn trả. Khi nào các con có thì sẽ trả. Hiện nay, hai vợ chồng anh T1, chị T chưa trả ông số tiền trên.

Đến tháng 12/2022, ông có thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhà mình để vay Ngân hàng số tiền 200.000.000 đồng. Sau đó, số tiền này, ông đã đưa cho anh T1 để trả nợ cho Ngân hàng. Số tiền này, ông đưa cho anh T1 cũng không có giấy tờ, hay hợp đồng vay gì, cũng như không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả. Hiện nay, số

tiền này anh T1 và chị T chưa trả cho ông. Tuy nhiên, do số tiền 200.000.000 đồng trên, ông đang vay Ngân hàng mà hiện tại ông chưa trả được nợ gốc tại Ngân hàng nên ông yêu cầu anh T1 và chị T trả phần lãi suất cho ông theo lãi suất ngân hàng là 1%/tháng (2.000.000 đồng/tháng) từ tháng 01/2023 đến thời điểm xét xử xong vụ án. Khi làm hồ sơ đề nghị vay vốn tại Ngân hàng N1 – Chi nhánh huyện L thì hai vợ chồng ông là người ký hợp đồng vay vốn.

Tổng số tiền nợ gốc anh T1 và chị T vay tôi là 288.000.000 đồng.

Theo ông được biết thì hiện nay chị Vi Thị T đang có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của chị T và anh T1 sau khi ly hôn. Do hiện nay chị T và anh T1 còn nợ ông số tiền nợ gốc là 288.000.000 đồng và lãi suất là 2.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 01/2023 đến nay, số tiền này là do chị T và anh T1 còn nợ của ông chưa trả nên ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lục Nam đưa ông vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ông xác định số tiền nợ gốc 288.000.000 đồng và lãi suất là anh T1 và chị T vay của riêng ông, không liên quan đến vợ ông là bà Vũ Thị K. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án không đưa bà Vũ Thị K vào tham gia tố tụng với tư cách Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ông đã có bản tự khai gửi Tòa án nhân dân huyện Lục Nam đề nghị giải quyết buộc chị Vi Thị T và anh Tạ Văn T1 phải thanh toán cho ông tổng số tiền còn nợ là 288.000.000 đồng và lãi suất là 2.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 01/2023 đến nay

Ông đã được nghe Tòa án giải thích về việc nếu ông yêu cầu anh T1 và chị T phải trả ông số tiền trên thì ông phải làm đơn yêu cầu khởi kiện độc lập đối với anh T1 và chị T, ông phải nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập của mình. Tuy nhiên, theo ông thì anh T1, chị T còn nợ tiền ông thì anh, chị phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông nên ông chỉ làm bản tự khai trình bày như vậy chứ ông không làm đơn yêu cầu độc lập đối với anh T1, chị T.

Ông xác định số nợ này là số nợ chung của T1 và chị T phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên anh, chị phải có trách nhiệm cùng thanh toán cho một mình ông số nợ này.

Ngoài ra, ông Tạ Văn Lưu k2 trình bày gì thêm.

** Theo biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Tạ Thị Y trình bày:*

Chị là em gái ruột của anh Tạ Văn T1. Năm 2019, anh T1 có xây nhà, do thiếu tiền nên đến năm 2020 anh T1 có mượn tiền của chị. Số tiền anh T1 vay chị là 30.000.000 đồng. Việc anh T1 vay tiền không lập hợp đồng hay giấy tờ gì mà chỉ thỏa thuận miệng với nhau. Hai bên không thỏa thuận lãi suất hay thời hạn trả nợ mà chỉ thỏa thuận khi nào có thì anh T1 sẽ trả. Hiện nay, số tiền trên anh T1 chưa trả cho chị.

Theo chị được biết thì hiện nay chị Vi Thị T đang có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của chị T và anh T1 sau khi ly hôn. Do hiện nay chị T và anh T1 còn nợ chị số tiền là 30.000.000 đồng, số tiền này là do chị T và anh T1 còn nợ của chị từ năm 2020 chưa trả nên chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lục Nam đưa chị vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Chị đã có bản tự khai gửi Tòa án nhân dân huyện Lục Nam đề nghị giải quyết buộc chị Vi Thị T và anh Tạ Văn T1 phải thanh toán cho chị tổng số tiền còn nợ là 30.000.000 đồng.

Chị đã được nghe Tòa án giải thích về việc nếu chị yêu cầu anh T1 và chị T phải trả chị số tiền trên thì chị phải làm đơn yêu cầu khởi kiện độc lập đối với anh T1 và chị T, chị phải nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập của mình. Tuy nhiên, theo chị thì anh T1, chị T còn nợ tiền chị thì anh, chị phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị nên chị chỉ làm bản tự khai trình bày như vậy chứ chị không làm đơn yêu cầu độc lập đối với anh T1, chị T.

Chị xác định số nợ này là số nợ chung của T1 và chị T phát sinh trong thời kì hôn nhân nên anh, chị phải có trách nhiệm cùng thanh toán cho chị số nợ này. Ngoài ra, chị Tạ Thị Y không trình bày gì thêm.

** Theo biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Vương Văn V trình bày:*

Anh và chị Vi Thị T, anh Tạ Văn T1 không có mối quan hệ họ hàng mà chỉ có quan hệ là người dân cùng làng xóm với nhau. Anh làm nghề thi công, cung ứng nguyên vật liệu để lắp đặt hệ thống điện nước dân sinh. Năm 2019, anh T1 có làm nhà, khi thi công hạng mục điện nước tại nhà, anh T1 có liên hệ anh để thực hiện việc thi công điện nước cho nhà của anh T1.

Anh có qua khảo sát và sau đó cung ứng cho nhà anh T1 các thiết bị như bình nóng lạnh, vòi hoa sen, bệ, chậu, quạt trần, ống nhựa, các thiết bị chiếu sáng và một vài trang thiết bị khác. Tổng số thiết bị nêu trên và công lắp đặt, thi công khoảng 60.000.000 đồng. Việc anh T1 liên hệ anh để thi công công trình điện nước cho nhà anh T1 chỉ là thỏa thuận miệng với nhau chứ không lập hợp đồng gì. Việc thanh toán được anh với anh T1 thỏa thuận sẽ ứng trước tiền để anh thi công. Tuy nhiên, trong quá trình thi công thì anh T1 chưa có tiền trả cho anh. Cuối năm 2019, anh T1 đã trả anh số tiền 37.000.000 đồng. Đến năm 2023, anh T1 trả anh số tiền là 20.000.000 đồng. Tổng số tiền mà anh T1 đã trả anh số tiền là 57.000.000 đồng. Hiện nay, số tiền anh T1 còn nợ chưa trả anh là 3.000.000 đồng.

Trong quá trình thi công, anh và anh T1 có viết hoa đơn bán hàng thể hiện rõ số tiền thi công, lắp đặt các trang thiết bị cho nhà anh T1. Hiện nay, số hóa đơn trên anh đã đưa cho anh T1, anh còn giữ thông tin trong sổ, hiện anh vẫn đang giữ.

Theo anh được biết thì hiện nay chị Vi Thị T đang có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của chị T và anh T1 sau khi ly hôn. Do hiện nay chị T và anh T1 còn nợ anh số tiền là 3.000.000 đồng, số tiền này là do chị T và anh T1 còn nợ tiền trang thiết bị điện nước, tiền công thi công của anh từ năm 2019 chưa trả nên anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lục Nam đưa anh vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Anh đã có bản tự khai gửi Tòa án nhân dân huyện Lục Nam đề nghị giải quyết buộc chị Vi Thị T và anh Tạ Văn T1 phải thanh toán cho anh tổng số tiền còn nợ là 3.000.000 đồng.

Anh đã được nghe Tòa án giải thích về việc nếu anh yêu cầu anh T1 và chị T phải trả anh số tiền trên thì anh phải làm đơn yêu cầu khởi kiện độc lập đối với anh T1 và chị T, anh phải nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập của mình. Tuy nhiên, theo anh thì anh T1, chị T còn nợ tiền anh thì anh, chị phải có nghĩa vụ thanh toán cho anh nên anh chỉ làm bản tự khai trình bày như vậy chứ anh không làm đơn yêu cầu độc lập đối với anh T1, chị T.

Anh xác định số nợ này là số nợ chung của T1 và chị T phát sinh trong thời kì hôn nhân nên anh, chị phải có trách nhiệm cùng thanh toán cho anh số nợ này.

Ngoài ra, anh Vương Văn V không trình bày gì thêm.

** Theo biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Tạ Minh L1 trình bày:*

Ông và chị Vi Thị T, anh Tạ Văn T1 có mối quan hệ bác cháu, ông là bác của anh Tạ Văn T5. Năm 2019, anh T5 có làm nhà, do thiếu tiền nên anh T5 đã liên hệ ông để vay tiền. Số tiền là 40.000.000 đồng, tiền mặt. Sau đó anh T5 có một mình đến nhà ông để hỏi vay số tiền trên. Ông đã đưa trực tiếp số tiền trên cho anh T5.

Do là bác cháu trong nhà, cũng như tin tưởng nên ông không có lập giấy tờ vay nợ gì. Hai bên không thỏa thuận lãi suất, cũng như không thỏa thuận thời gian trả số tiền trên mà chỉ thỏa thuận khi nào có thì sẽ trả.

Theo ông được biết thì hiện nay chị Vi Thị T đang có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của chị T và anh T5 sau khi ly hôn. Ông xác định thời điểm vay hai vợ chồng anh T5 và chị T chưa ly hôn nên số tiền vay trên là khoản nợ chung mà anh T5 và chị T đều phải có trách nhiệm trả ông. Hiện nay, chị T và anh T5 còn nợ ông số tiền là 40.000.000 đồng, số tiền này là do chị T và anh T5 đã vay từ năm 2019 chưa trả nên ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lục Nam đưa ông vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ông đã có bản tự khai gửi Tòa án nhân dân huyện Lục Nam đề nghị giải quyết buộc chị Vi Thị T và anh Tạ Văn T1 phải thanh toán cho ông tổng số tiền còn nợ là 40.000.000 đồng.

Ông đã được nghe Tòa án giải thích về việc nếu ông yêu cầu anh T1 và chị T phải trả ông số tiền trên thì ông phải làm đơn yêu cầu khởi kiện độc lập đối với anh T1 và chị T, ông phải nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập của mình. Tuy nhiên, theo ông thì anh T1, chị T còn nợ tiền ông thì anh, chị phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông nên ông chỉ làm bản tự khai trình bày như vậy chứ ông không làm đơn yêu cầu độc lập đối với anh T1, chị T.

Ông xác định số nợ này là số nợ chung của T1 và chị T phát sinh trong thời kì hôn nhân nên anh, chị phải có trách nhiệm cùng thanh toán cho ông số nợ này.

Ngoài ra, ông Tạ Minh L1 không trình bày gì thêm.

** Theo biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Công T2 trình bày:*

Ông và chị Vi Thị T, anh Tạ Văn T1 không có mối quan hệ họ hàng gì, chỉ có mối quan hệ quen biết. Ông làm nghề thầu xây dựng tại địa phương. Năm 2019, anh T1 có xây dựng căn nhà nên anh T1 có liên hệ với ông để tiền hành xây nhà cho anh T1.

Việc ông và anh T1 thỏa thuận về việc thi công, xây dựng căn nhà, chúng ông không làm hợp đồng hay viết giấy tờ gì. Hai bên thỏa thuận tiền công xây dựng (không bao gồm nguyên vật liệu) là khoảng 1.200.000 đồng/m², tổng tiền công là 1.800.000 đồng.

Hai bên thỏa thuận việc trả tiền sẽ ứng theo từng giai đoạn: Hoàn thành và nghiệm thu xong phần móng, anh T1 sẽ trả 50.000.000 đồng; đổ trần và nghiệm thu xong là 50.000.000 đồng; hoàn thiện tất cả công trình, anh T1 sẽ trả số tiền 20.000.000 đồng. Số tiền 120.000.000 đồng trên anh T1 đã trả ông đầy đủ. Còn số 60.000.000 đồng, anh T1 và ông thỏa thuận sẽ trả dần đến khi nào hết thì thôi.

Đến tháng 10/2022, lúc này anh T1 và chị T đã ly hôn, anh T1 đã trả ông số tiền là 20.000.000 đồng. Sau đó đến tháng 3/2023, anh T1 đã trả ông 20.000.000 đồng. Hiện nay anh T1 còn nợ ông số tiền là 20.000.000 đồng. Số tiền 20.000.000 đồng này, ông xác định là nợ chung của cả anh T1 và chị T, do anh T1 nợ tiền xây nhà, nhà này vẫn do hai vợ chồng anh T1, chị T chung sống.

Theo ông được biết thì hiện nay chị Vi Thị T đang có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của chị T và anh T1 sau khi ly hôn. Do hiện nay chị T và anh T1 còn nợ ông số tiền là 20.000.000 đồng, số tiền này là do chị T và anh T1 còn nợ tiền công xây nhà của ông của ông từ năm 2019 chưa trả nên ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lục Nam đưa tôi vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ông đã có bản tự khai gửi Tòa án nhân dân huyện Lục Nam đề nghị giải quyết buộc chị Vi Thị T và anh Tạ Văn T1 phải thanh toán cho ông tổng số tiền còn nợ là 20.000.000 đồng.

Ông đã được nghe Tòa án giải thích về việc nếu ông yêu cầu anh T1 và chị T phải trả ông số tiền trên thì ông phải làm đơn yêu cầu khởi kiện độc lập đối với anh T1 và chị T, ông phải nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập của mình. Tuy nhiên, theo ông thì anh T1, chị T còn nợ tiền ông thì anh, chị phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông nên ông chỉ làm bản tự khai trình bày như vậy chứ ông không làm đơn yêu cầu độc lập đối với anh T1, chị T.

Ông xác định số nợ này là số nợ chung của T1 và chị T phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên anh, chị phải có trách nhiệm cùng thanh toán cho ông số nợ này.

Ngoài ra, ông Đỗ Công T2 không trình bày gì thêm.

** Theo biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị VI trình bày:*

Bà và chị Vi Thị T, anh Tạ Văn T1 không có mối quan hệ gì. Bà làm nghề bán vật liệu xây dựng, năm 2019, anh T1 có gọi cho bà để đặt vấn đề về việc anh T1 đang có nhu cầu xây dựng nhà ở nên cần bà cung cấp nguyên vật liệu xây dựng cho công trình nhà ở của anh T1 và chị T. Bà đã đồng ý và có đến tận nhà anh T1 để nhận công trình. Bà có cung cấp cho anh T1 và chị T những nguyên vật liệu sau: Xi măng, sắt, thép, gạch xây, ngói, cát sỏi, máy móc móng, đất đổ nền, gạch lá nem lát sân. Khi nhận công trình của anh T1, chị T thì hai bên không lập hợp đồng và chỉ thỏa thuận miệng với nhau về việc bà sẽ cung cấp những nguyên vật liệu như trên cho anh chị.

Quá trình thực hiện hợp đồng thì bà đã nhiều lần trở nguyên, vật liệu lên cung cấp tại nhà anh T1, chị T. Khi bà bàn giao nguyên, vật liệu thì có lúc anh T1 nhận, có lúc chị T nhận. Mỗi lần bàn giao như vậy bà đều cho anh T1 và chị T ký sổ. Khi anh T1 hoàn thiện công trình xây dựng nhà ở thì tổng số tiền nguyên, vật liệu bà cung cấp cho anh T1, chị T khoảng 280.000.000 đồng, bà không nhớ con số cụ thể. Nhưng ngày 25/12/2021, giữa bà và anh T1 có chốt lại với nhau là anh T1 còn nợ bà số tiền là 58.723.000 đồng.

Theo bà được biết thì hiện nay chị Vi Thị T đang có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của chị T và anh T1 sau khi ly hôn. Do hiện nay chị T và anh T1 còn nợ bà số tiền là 58.723.000 đồng, số tiền này là do chị T và anh T1 còn nợ tiền nguyên, vật liệu xây dựng của bà từ năm 2019 chưa trả nên bà đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lục Nam đưa bà vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Bà đã có bản tự khai gửi Tòa án nhân dân huyện Lục Nam đề nghị giải quyết buộc chị Vi Thị T và anh Tạ Văn T1 phải thanh toán cho bà tổng số tiền còn nợ là 58.723.000 đồng.

Bà đã được nghe Tòa án giải thích về việc nếu bà yêu cầu anh T1 và chị T phải trả bà số tiền trên thì bà phải làm đơn yêu cầu khởi kiện độc lập đối với anh T1 và chị T, tôi phải nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập của mình. Tuy nhiên, theo bà thì anh T1, chị T còn nợ tiền bà thì anh, chị phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà nên bà chỉ làm bản tự khai trình bày như vậy chứ bà không làm đơn yêu cầu độc lập đối với anh T1, chị T.

Bà xác định số nợ này là số nợ chung của T1 và chị T phát sinh trong thời kì hôn nhân nên anh, chị phải có trách nhiệm cùng thanh toán cho bà số nợ này.

Ngoài ra, bà Nguyễn Thị V1 không trình bày gì thêm.

** Theo biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn L2 trình bày:*

Ông và chị Vi Thị T, anh Tạ Văn T1 không có mối quan hệ gì. Ông làm nghề thợ mộc, thi công lắp, đặt cửa, khuôn bao cửa dân sinh. Năm 2019, anh T1 xây nhà, đến năm 2020, anh T1 liên hệ ông để lắp đặt cửa, khuôn bao cửa cho anh T1. Ông và anh T1 chỉ thỏa thuận miệng với nhau, không có hợp đồng hay giấy tờ gì. Sau khi khảo sát thì ông đã đến và tiến hành thi công cho nhà anh T1.

Anh T1 và ông có thỏa thuận sau khi hoàn tất công trình, anh T1 sẽ phải trả cho ông số tiền 75.000.000 đồng. Năm 2022, anh T1 đã trả ông số tiền 35.000.000 đồng. Đến năm 2023, anh T1 trả ông số tiền 20.000.000 đồng. Hiện nay anh T1 còn nợ lại ông số tiền là 20.000.000 đồng. Việc trả tiền, cũng như thanh toán tiền công, nguyên vật liệu lắp đặt cửa, khuôn cửa, ông không còn giữ hóa đơn. Hóa đơn ông đã đưa cho anh T1 và ông chỉ ghi lại vào sổ do cửa hàng lưu giữ.

Theo ông được biết thì hiện nay chị Vi Thị T đang có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của chị T và anh T1 sau khi ly hôn. Do hiện nay chị T và anh T1 còn nợ ông số tiền là 20.000.000 đồng, số tiền này là do chị T và anh T1 còn nợ tiền lắp đặt, thi công cửa nhà anh T1 từ năm 2019 chưa trả nên ông đề nghị Tòa án

nhân dân huyện Lục Nam đưa ông vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ông đã có bản tự khai gửi Tòa án nhân dân huyện Lục Nam đề nghị giải quyết buộc chị Vi Thị T và anh Tạ Văn T1 phải thanh toán cho ông tổng số tiền còn nợ là 20.000.000 đồng.

Ông đã được nghe Tòa án giải thích về việc nếu ông yêu cầu anh T1 và chị T phải trả ông số tiền trên thì ông phải làm đơn yêu cầu khởi kiện độc lập đối với anh T1 và chị T, ông phải nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập của mình. Tuy nhiên, theo ông thì anh T1, chị T còn nợ tiền ông thì anh, chị phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông nên tôi chỉ làm bản tự khai trình bày như vậy chứ ông không làm đơn yêu cầu độc lập đối với anh T1, chị T.

Ông xác định số nợ này là số nợ chung của T1 và chị T phát sinh trong thời kì hôn nhân nên anh, chị phải có trách nhiệm cùng thanh toán cho ông số nợ này.

Ngoài ra, ông Nguyễn Văn L2 không trình bày gì thêm.

** Theo biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T3 trình bày:*

Anh và chị Vi Thị T6, anh Tạ Văn T1 không có quan hệ gì. Anh là người thi công công trình bậc cửa cho nhà anh T1, chị T6. Năm 2020, anh T1 có đến đề cập vấn đề thi công bậc cửa cho nhà anh T1 do anh T1 đang làm nhà tại thôn D, xã Đ. Anh đã đồng ý thi công cho nhà anh T1, tổng số tiền thi công là 40.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận miệng, không có hợp đồng hay văn bản viết tay nào khác. Sau đó anh đồng ý đến khảo sát công trình và tiến hành thi công. Anh cung cấp đá đỏ Trung Quốc, đá trắng và anh T1 đồng ý trả công và nguyên vật liệu là 40.000.000 đồng.

Hai Bên thỏa thuận trả 25.000.000 đồng khi anh thi công xong công trình, còn 15.000.000 đồng khi nào có thì trả tiếp. Sau đó, anh T1 đã trả anh số tiền 10.000.000 đồng vào tháng 4/2023, khi đó anh T1 và chị T6 đã ly hôn. Hiện tại, anh T1 và chị T6 còn nợ anh số tiền 5.000.000 đồng. Số tiền này anh T1 đã chốt công nợ với anh từ năm 2023 đến nay.

Theo anh được biết thì hiện nay chị Vi Thị T đang có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của chị T và anh T1 sau khi ly hôn. Do hiện nay chị T và anh T1 còn nợ anh số tiền là 5.000.000 đồng, số tiền này là do chị T và anh T1 còn nợ của anh từ năm 2020 chưa trả nên anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lục Nam đưa anh vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Anh đã có bản tự khai gửi Tòa án nhân dân huyện Lục Nam đề nghị giải quyết buộc chị Vi Thị T và anh Tạ Văn T1 phải thanh toán cho anh tổng số tiền còn nợ là 5.000.000 đồng.

Anh đã được nghe Tòa án giải thích về việc nếu anh yêu cầu anh T1 và chị T phải trả anh số tiền trên thì anh phải làm đơn yêu cầu khởi kiện độc lập đối với anh T1 và chị T, anh phải nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập của mình. Tuy nhiên, theo anh thì anh T1, chị T còn nợ tiền anh thì anh, chị phải có nghĩa vụ thanh toán cho

anh nên anh chỉ làm bản tự khai trình bày như vậy chứ anh không làm đơn yêu cầu độc lập đối với anh T1, chị T.

Anh xác định số nợ này là số nợ chung của T1 và chị T phát sinh trong thời kì hôn nhân nên anh, chị phải có trách nhiệm cùng thanh toán cho anh số nợ này.

Ngoài ra, ông Nguyễn Văn T3 không trình bày gì thêm.

** Theo biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Văn T4 trình bày:*

Ông và anh Tạ Văn T1 có mối quan hệ họ hàng, ông là chú của anh T1. Vào tháng 12 năm 2019, thời điểm đó anh T1 và chị T đang xây dựng công trình nhà ở nên anh T1 có gặp ông để hỏi vay ông số tiền là 40.000.000 đồng.

Ông đồng ý cho anh T1 vay số tiền 40.000.000 đồng. Khi vay giữa ông và anh T1 không lập biên nhận vay tiền vì là chú cháu trong gia đình nên tin tưởng nhau. Khi vay hai chú cháu có hẹn là khi nào chú làm nhà thì anh T1 phải trả tiền cho ông và không thỏa thuận lãi suất. Đến tháng 8 năm 2020 ông làm nhà thì anh T1 có trả cho ông được số tiền 20.000.000 đồng.

Từ đó đến nay anh T1 còn nợ ông số tiền 20.000.000 đồng. Số tiền này do một mình anh T1 đến hỏi vay ông và ông đưa cho một mình anh T1, không có mặt chị T ở đó.

Theo ông được biết thì hiện nay chị Vi Thị T đang có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của chị T và anh T1 sau khi ly hôn. Do hiện nay chị T và anh T1 còn nợ ông số tiền là 20.000.000 đồng, số tiền này là do chị T và anh T1 còn nợ của ông từ năm 2019 chưa trả nên ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lục Nam đưa tô ông i vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ông đã có bản tự khai gửi Tòa án nhân dân huyện Lục Nam đề nghị giải quyết buộc chị Vi Thị T và anh Tạ Văn T1 phải thanh toán cho ông tổng số tiền còn nợ là 20.000.000 đồng.

Ông đã được nghe Tòa án giải thích về việc nếu ông yêu cầu anh T1 và chị T phải trả ông số tiền trên thì ông phải làm đơn yêu cầu khởi kiện độc lập đối với anh T1 và chị T, ông phải nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập của mình. Tuy nhiên, theo ông thì anh T1, chị T còn nợ tiền ông thì anh, chị phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông nên tôi chỉ làm bản tự khai trình bày như vậy chứ ông không làm đơn yêu cầu độc lập đối với anh T1, chị T.

Ông xác định số nợ này là số nợ chung của T1 và chị T phát sinh trong thời kì hôn nhân nên anh, chị phải có trách nhiệm cùng thanh toán cho ông số nợ này.

Ngoài ra, ông Đỗ Văn T4 không trình bày gì thêm.

** Theo biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lương Văn D trình bày:*

Anh và chị Vi Thị T6, anh Tạ Văn T1 không có quan hệ gì, chỉ quen biết vì là người cùng xã. Anh làm nghề cơ khí, anh làm tự do và có xưởng tại nhà chứ không phải làm thuê cho ai. Cuối năm 2020, anh T1 có đến nhà anh đề cập vấn đề nhờ anh thi công cho anh T1 mái nhà ở (dạng mái N).

Anh đã đồng ý làm mái nhà cho anh T1, anh chỉ làm công còn nguyên vật liệu là anh T1 tự mua. Thời điểm đó anh T1 và chị T6 vẫn đang chung sống hòa thuận với nhau. Anh T1 là người trực tiếp thỏa thuận với anh việc anh làm công cho anh T1, hai bên thỏa thuận miệng với nhau chứ không lập hợp đồng.

Anh thi công khoảng từ 1 tuần đến 10 ngày thì xong, sau khi xong thì giữa anh và anh T1 tổng kết với nhau hết tổng tiền công là 15.000.000 đồng. Anh T1 đã trả cho anh được 10.000.000 đồng. Hiện nay anh T1 còn nợ anh tổng cộng số tiền là 5.000.000 đồng. Anh không còn giữ giấy tờ tính tiền công thợ nữa.

Theo anh được biết thì hiện nay chị Vi Thị T đang có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của chị T và anh T1 sau khi ly hôn. Do hiện nay chị T và anh T1 còn nợ anh số tiền là 5.000.000 đồng, số tiền này là do chị T và anh T1 còn nợ từ năm 2020 chưa trả nên anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lục Nam đưa anh vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Anh đã có bản tự khai gửi Tòa án nhân dân huyện Lục Nam đề nghị giải quyết buộc chị Vi Thị T và anh Tạ Văn T1 phải thanh toán cho anh tổng số tiền còn nợ là 5.000.000 đồng.

Anh đã được nghe Tòa án giải thích về việc nếu anh yêu cầu anh T1 và chị T phải trả anh số tiền trên thì anh phải làm đơn yêu cầu khởi kiện độc lập đối với anh T1 và chị T, anh phải nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập của mình. Tuy nhiên, theo anh thì anh T1, chị T còn nợ tiền anh thì anh, chị phải có nghĩa vụ thanh toán cho anh nên anh chỉ làm bản tự khai trình bày như vậy chứ anh không làm đơn yêu cầu độc lập đối với anh T1, chị T.

Anh xác định số nợ này là số nợ chung của T1 và chị T phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên anh, chị phải có trách nhiệm cùng thanh toán cho anh số nợ này.

Ngoài ra, ông Lương Văn D không trình bày gì thêm.

** Theo biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn V2 trình bày:*

Anh và chị Vi Thị T6, anh Tạ Văn T1 không có quan hệ gì. Anh làm nghề phân phối sơn cho các công trình và gia đình anh có cửa hàng sơn tại nhà, anh là chủ cửa hàng G1. Năm 2021, anh T1 có đến nhà anh đề cập vấn đề nhờ anh cung cấp sơn nhà cho gia đình anh T1. Anh đã đồng ý cung cấp sơn cho anh T1 và anh là người trực tiếp thi công việc sơn công trình nhà ở cho anh T1. Thời điểm đó anh T1 và chị T6 vẫn đang chung sống hòa thuận với nhau. Anh T1 là người trực tiếp thỏa thuận với anh việc sơn công trình cho anh T1, hai bên thỏa thuận miệng với nhau chứ không lập hợp đồng.

Anh thi công khoảng 10 ngày thì xong, sau khi xong thì giữa anh và anh T1 tổng kết với nhau hết tổng tiền sơn và tiền công thợ là 70.000.000 đồng. Anh T1 đã trả cho anh nhiều lần, tổng cộng hiện nay anh T1 đã trả cho anh được 50.000.000 đồng. Hiện nay anh T1 còn nợ anh tổng cộng số tiền là 20.000.000 đồng. Anh có hóa đơn giao hàng cho anh T1 kê chi tiết từng loại sơn anh cung cấp cho anh T1.

Theo anh được biết thì hiện nay chị Vi Thị T đang có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của chị T và anh T1 sau khi ly hôn. Do hiện nay chị T và anh T1 còn nợ anh số tiền là 20.000.000 đồng, số tiền này là do chị T và anh T1 còn

nợ tiền của anh từ năm 2021 chưa trả nên anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lục Nam đưa anh vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Anh đã có bản tự khai gửi Tòa án nhân dân huyện Lục Nam đề nghị giải quyết buộc chị Vi Thị T và anh Tạ Văn T1 phải thanh toán cho anh tổng số tiền còn nợ là 20.000.000 đồng.

Anh đã được nghe Tòa án giải thích về việc nếu anh yêu cầu anh T1 và chị T phải trả anh số tiền trên thì anh phải làm đơn yêu cầu khởi kiện độc lập đối với anh T1 và chị T, anh phải nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập của mình. Tuy nhiên, theo anh thì anh T1, chị T còn nợ tiền anh thì anh, chị phải có nghĩa vụ thanh toán cho anh nên anh chỉ làm bản tự khai trình bày như vậy chứ anh không làm đơn yêu cầu độc lập đối với anh T1, chị T.

Anh xác định số nợ này là số nợ chung của T1 và chị T phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên anh, chị phải có trách nhiệm cùng thanh toán cho anh số nợ này.

Ngoài ra, anh Nguyễn Văn V2 không trình bày gì thêm.

** Theo biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã Đ do ông Nguyễn Trường S, chức vụ: Chủ tịch đại diện theo pháp luật trình bày:*

Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp là diện tích đất nông nghiệp nằm trong tổng diện tích 5.544m² là của gia đình ông Vũ Quang B (nay là Vũ Công B1) đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 056511, có sổ vào sổ cấp GCN 00801 theo Quyết định giao đất số 547/QĐ-UB ngày 16/11/1999 có địa chỉ tại thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Trong tổng diện tích 5.544m² được chia làm 12 thửa. Khoảng năm 2010, gia đình ông Vũ Quang B đã bán toàn bộ diện tích đất nông nghiệp này cho ông Vi Văn E. Cụ thể việc chuyển nhượng giữa hai bên như thế nào thì địa phương không nắm được. Sau khi mua thì gia đình ông E sử dụng ổn định, không tranh chấp với ai. Sau đó ông E có bán lại cho vợ chồng con gái, con rể là chị T và anh T1. Cụ thể việc mua bán như thế nào thì địa phương không nắm được.

Theo bản đồ địa chính chính quy của Ủy ban nhân dân xã Đ thì thửa đất tranh chấp này thuộc thửa đất số 119, tờ bản đồ số 60 và thuộc thửa số KTGD, tờ bản đồ số 12 có diện tích là 576m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 056511, có sổ vào sổ cấp GCN 00801 ngày 16/11/1999 có địa chỉ tại thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Căn cứ vào kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thì diện tích đất tranh chấp là 663,9m², có tăng so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên nhân tăng là do trước đây đo đạc bằng công cụ thô sơ, nay được đo đạc bằng máy móc nên có chính xác hơn. Đề nghị Tòa án khi giải quyết vụ thì căn cứ vào kết quả đo đạc hiện trạng là 663,9m² để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Hiện nay, thửa đất đang được chị T và anh T1 trồng vải, sử dụng ổn định không có tranh chấp với ai, đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Nay, chị T khởi kiện anh T1 để yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, ông Nguyễn Trường S không trình bày gì thêm.

** Theo biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện L do ông Đào Quang D1, chức vụ: Cán bộ phòng tài nguyên và môi trường huyện L đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Đối với diện tích đất nông nghiệp 663,9m² tại thửa số 119, tờ bản đồ số 60 của bản đồ địa chính chính quy xã Đ có địa chỉ tại Thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang có nguồn gốc của gia đình ông Vũ Quang B đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q056511 ngày 16/11/1999.

Quá trình sử dụng, gia đình ông B có chuyển nhượng cho ông Vi Văn E, theo các bên cung cấp thì hiện nay thửa đất này ông E đã chuyển nhượng cho chị Vi Thị T và anh Tạ Văn T1, việc chuyển nhượng này được các bên thỏa thuận và tự nguyện, không ai có tranh chấp gì.

Vì vậy, trường hợp Tòa án giải quyết vụ án phải chia diện tích đất nông nghiệp này thì diện tích đất nông nghiệp này đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với diện tích theo kết quả đo đạc có sai lệch so với diện tích cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nguyên nhân do thời điểm năm 1999 các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sử dụng phương pháp đo đạc thô sơ. Hiện nay, khi đo đạc lại được sử dụng phương tiện máy móc nên diện tích đo đạc chính xác. Vì vậy, đề nghị Tòa án sử dụng diện tích đo đạc theo kết quả đo đạc hiện nay để giải quyết vụ án.

Diện tích đất tranh chấp thuộc thửa số KTGD, tờ bản đồ số 12 có diện tích là 576m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 056511, có sổ vào sổ cấp GCN 00801 ngày 16/11/1999 mang tên hộ ông Vũ Quang B có địa chỉ tại thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Ngoài ra, ông Đào Quang D1 không trình bày gì thêm.

**** Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án thu thập được các tài liệu, chứng cứ như sau:***

- Tại biên bản làm việc, ông Vũ Quang B, sinh năm 1953 (tức Vũ Công B1) và bà Đặng Thị D2, sinh năm 1953; cùng địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện L trình bày:

Gia đình ông bà được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 5.263,3m² (đất ở và đất vườn) và 5.544m² đất nông nghiệp. Do không có nhu cầu sử dụng, vì khi đó ông bà sinh sống tại tỉnh Đồng Nai nên ông bà có ủy quyền cho con trai ông bà là Vũ Văn S1 ở nhà nếu có ai hỏi mua thì bán. Khoảng năm 2010, gia đình ông Vi Văn E có nhu cầu chuyển về sinh sống tại xã Đ nên ông E có đặt vấn đề với gia đình ông bà để mua đất ở, đất vườn và đất ruộng cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất. Gia đình ông bà đã đồng ý và thỏa thuận chuyển nhượng cho ông E diện tích đất ở là 400m², đất trồng cây lâu năm là 4.863m² cùng toàn bộ diện tích 5.544m² đất nông nghiệp chia làm 12 thửa đất đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 056511, có sổ vào sổ cấp GCN 00801 theo Quyết định giao đất số 547/QĐ-UB ngày 16/11/1999 có địa chỉ tại thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Ông bà bán cho ông E toàn bộ diện tích đất trên với giá 377.000.000 đồng.

Sau khi ông E nhận chuyển nhượng diện tích đất ở của nhà ông bà thì hai bên đã làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với đất ở và đất vườn. Còn đối với diện tích đất nông nghiệp 5.544m² hai bên chưa làm thủ tục chuyển nhượng cho nhau tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ông có viết giấy cam kết thống nhất với ông E là không phải sang tên, số ruộng đó ông E sử dụng từ đó đến nay ổn định và không có tranh chấp với ai.

Đối với việc ông E cho chị T, anh T1 một thửa có diện tích khoảng 1 sào 10 thước Bắc Bộ thì ông bà không nắm được, anh chị sử dụng như nào ông bà cũng không rõ.

Ngoài ra, ông Vũ Quang B (tức Vũ Công B1) không trình bày gì thêm.

- *Tại biên bản làm việc, ông Vũ Văn S1, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện L trình bày:*

Khoảng những năm 1990, gia đình ông có được Nhà nước cấp giấy chứng quyền sử dụng đất với diện tích 5.263,3m² (đất ở và đất vườn) và 5.544m² đất nông nghiệp mang tên bố ông là Vũ Quang B.

Năm 2010, do không có nhu cầu sử dụng đối với các thửa đất trên nên bố ông có ủy quyền cho ông đứng ra bán nếu có người mua vì khi đó bố ông đang sinh sống tại tỉnh Đồng Nai không có nhà.

Cùng năm đó, gia đình ông Vi Văn E có nhu cầu chuyển về xã Đ sinh sống nên ông E có đặt vấn đề với gia đình ông về việc mua đất ở, đất vườn và đất ruộng cùng toàn bộ công trình gắn liền với đất. Gia đình ông đã đồng ý và thỏa thuận chuyển nhượng cho ông E diện tích đất ở là 400m², đất trồng cây lâu năm là 4.863m² cùng toàn bộ diện tích 5.544m² đất nông nghiệp chia làm 12 thửa đất đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 056511, có số vào sổ cấp GCN 00801 theo Quyết định giao đất số 547/QĐ-UB ngày 16/11/1999 có địa chỉ tại thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang với giá 377.000.000 đồng. Giữa ông và ông E có lập giấy giao kèo, ông ký bên người bán, ông E ký bên người mua.

Sau khi ông E nhận chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất trên của gia đình nhà ông thì hai bên đã làm thủ tục chuyển nhượng tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với đất ở và đất vườn. Còn với diện tích 5.544m² đất nông nghiệp thì hai bên chưa làm thủ tục chuyển nhượng cho nhau tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền mà bố ông có viết giấy cam kết thống nhất với ông E là không phải sang tên số ruộng và gia đình ông E có quyền sử dụng từ đó đến nay. Từ đó đến nay, gia đình ông E sử dụng toàn bộ 12 thửa ruộng này ổn định và không có tranh chấp với ai.

Đối với việc ông E cho chị T và anh T1 một thửa có diện tích khoảng 1 sào 10 thước Bắc Bộ thì ông không nắm được. Vợ chồng anh T1 và chị T sử dụng như nào ông không được biết. Ông E cho anh T1, chị T thửa đất nào trong 12 thửa đất này thì ông cũng không biết.

Ngoài ra, ông Vũ Văn S1 không trình bày gì thêm.

* *Quá trình giải quyết vụ án, chị Vi Thị T có đơn đề nghị xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với tài sản chung của vợ chồng.*

* Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 22/5/2024 như sau:

- Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ:

Tài sản xem xét, thẩm định tại chỗ: Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 139 có diện tích 150m² đất ở đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 621679 ngày 21/7/2014 mang tên anh Tạ Văn T1 và chị Vi Thị T cùng tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 1 tầng có diện tích 120m² và 01 thửa đất ruộng có diện tích 600m²; toàn bộ tài sản có địa chỉ ở thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

+ Về đất ở:

Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 139 có diện tích 150m² đất ở đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 621679 ngày 21/7/2014 mang tên anh Tạ Văn T1 và chị Vi Thị T có các vị trí tiếp giáp như sau: Phía Đông Bắc giáp đường đất của thôn, phía Đông Nam giáp vườn vải của ông Tạ Văn L, phía Tây Nam giáp vườn vải của ông Tạ Văn L; phía Tây Bắc giáp vườn vải của ông Tạ Văn L.

+ Về nhà ở:

Diện tích 146m²/1 sàn, nhà loại 2, cấp 3, xây dựng tháng 8 năm 2019, đổ trần tầng 1, bên trên lợp ngói chống nóng (dạng nhà mái N). Phía trước nhà có một sân lát gạch lá nem, lát năm 2020 (các đương sự xác định sân gạch thuộc phần đất của ông Tạ Văn L, chị T không đề nghị xem xét, thẩm định). Ngoài ra, có 01 ngôi nhà cấp 4, lợp proximang, diện tích 34,78m² xây dựng tháng 11/2007 (các đương sự xác định sân gạch thuộc phần đất của ông Tạ Văn L, chị T không đề nghị xem xét, thẩm định).

+ Về đất nông nghiệp:

Xem xét thẩm định đối với diện tích đất nông nghiệp (khoảng 1 sào 10 thước Bắc Bộ) thuộc xứ đồng Ao Mạ, thôn D, xã Đ, huyện L, thửa đất có các vị trí tiếp giáp như sau: Một cạnh tiếp giáp với thửa đất nhà ông Vương Mộc B2, một cạnh tiếp giáp với thửa đất nhà ông Hoàng Văn S2, một cạnh tiếp giáp với thửa đất nhà ông Vương Pô B3, một cạnh tiếp giáp với thửa đất nhà ông Hoàng Văn B4. Trên thửa đất có tổng cộng 54 cây vải trồng năm 2017, cây vải có đường kính tán trung bình là 3m-3,5m.

- Kết quả định giá tài sản:

+ Về đất ở: Căn cứ Quyết định số 72 ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh B quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2024 thì xác định thửa đất thuộc khu vực 3, vị trí 1 có giá trị là 1.155.000 đồng. Sau khi tham khảo giá thị trường tại vị trí tương đồng ở thời điểm hiện tại thì xác định vị trí này không có giao dịch nên Hội đồng định giá không xác định được giá.

+ Về nhà ở: 01 ngôi nhà có diện tích 146m²/ 1 sàn, nhà cấp 3 loại 2 sau khi khấu hao giá trị còn lại là 602.220.000 đồng. Đối với một sân lát gạch lá nem và 01 ngôi nhà cấp bốn các đương sự không yêu cầu định giá nên Hội đồng không định giá.

+ Đối với diện tích đất nông nghiệp có diện tích 663,9m² hiện nay đang trồng vải, Hội đồng xác định giá trị là 300.000 đồng/m². Đối với 54 cây vải có đường kính trung bình 3m-3,5m có giá trị là 2.281.000 đồng/cây.

- Ngày 27 tháng 7 năm 2024, Tòa án tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

- Tại phiên tòa ngày 15 tháng 8 năm 2024, chị Vi Thị T, anh Tạ Văn T1 và ông Tạ Văn L có mặt; ông Nguyễn Văn T3, anh Lương Văn D, anh Nguyễn Văn V2, anh Đỗ Văn

T4 có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Vi Văn E, chị Tạ Thị Y, anh Vương Văn V, ông Tạ Minh L1, anh Đỗ Công T2, chị Nguyễn Thị V1, anh Nguyễn Văn L2, UBND xã Đ và UBND huyện L vắng mặt lần thứ nhất không có lý do, đại diện Viện kiểm sát huyện L đề nghị Hoãn phiên tòa nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa.

- Tại phiên tòa ngày 11 tháng 9 năm 2024, chị Vi Thị T, anh Tạ Văn T1, ông Vi Văn E, ông Tạ Văn L, chị Tạ Thị Y, anh Vương Văn V, ông Tạ Minh L1, ông Đỗ Công T2, ông Đỗ Văn T4, anh Lương Văn D, anh Nguyễn Văn V2 có mặt; anh Nguyễn Văn T3 và UBND xã Đ có đơn xin xét xử vắng mặt; bà Nguyễn Thị V1, ông Nguyễn Văn L2 và UBND huyện L đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

* Tại phiên tòa, các đương sự trình bày như sau:

- Ý kiến của chị Vi Thị T: Chị giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của chị và anh Tạ Văn T1 theo hướng giao toàn bộ tài sản chung cho anh T1 sử dụng và anh T1 phải trích chia chênh lệch giá trị tài sản chung bằng tiền cho chị, tài sản chị đề nghị chia bao gồm:

+ Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 139 có diện tích 150m² đất ở đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 621679, có sổ vào sổ cấp GCN: CH 00482, có sổ vào sổ cấp GCN: CH 00482 ngày 21/7/2014 mang tên anh Tạ Văn T1 và chị Vi Thị T; thửa đất có địa chỉ tại thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang có trị giá là 173.250.000 đồng.

+ Tài sản gắn liền với đất bao gồm: 01 ngôi nhà có diện tích 146m²/ 1 sàn, nhà cấp 3 loại 2 nằm gắn liền với thửa đất số 62, tờ bản đồ số 139 có diện tích 150m² có giá trị là 602.220.000 đồng.

+ Thửa đất nông nghiệp có diện tích 663,9m² ở xứ đồng Ao Mạ nằm trong tổng diện tích 5.544m² đất đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 056511, có sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00801 ngày 16/11/1999 mang tên hộ ông Vũ Quang B; thửa đất có địa chỉ tại thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang có giá trị là 199.170.000 đồng và 54 cây vải có đường kính trung bình 3m-3,5m có giá trị là 123.174.000 đồng.

+ Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung anh T1 yêu cầu thì chị không đồng ý, nếu anh T1 không nuôi được con chung thì chị sẽ nuôi cả hai con chung.

+ Đối với công nợ chung: Chị xác nhận còn nợ ông L số tiền 220.000.000 đồng, nợ chị Y số tiền 30.000.000 đồng, nợ anh T2 số tiền 15.000.000 đồng, nợ bà V1 số tiền 8.723.000 đồng, nợ anh V2 số tiền 20.000.000 đồng. Ngoài ra, không còn nợ ai, chị đồng ý cùng trả nợ với anh T1 những số nợ trên, tuy nhiên chị không đồng ý giải quyết công nợ trong vụ án này.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị T trình bày: Yêu cầu chia tài sản chung của chị T là hoàn toàn phù hợp pháp luật vì vậy đề nghị HĐXX xem xét giải quyết theo nguyện vọng của chị T.

+ Đối với công nợ chung: Bản thân anh T1 không có yêu cầu phản tố về việc chia công nợ chung, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập về

việc yêu cầu anh T1 và chị T phải trả nợ. Vì vậy, đề nghị HĐXX không xem xét yêu cầu về công nợ chung trong vụ án này.

+ Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của anh T1: Đề nghị HĐXX không xem xét yêu cầu này trong vụ án chia tài sản chung và không chấp nhận yêu cầu của anh T1.

- Anh Tạ Văn T1 trình bày: Đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị T thì anh không đồng ý, anh đề nghị chị T phải trả nợ chung cùng anh xong thì anh mới đồng ý chia tài sản chung. Anh xác nhận nguồn gốc của thửa đất số 62, tờ bản đồ số 139 có diện tích 150m² đất ở đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 621679 là do ông Tạ Văn L cho anh chị và anh xác nhận đây là tài sản chung của anh và chị T, đối với ngôi nhà gắn liền với thửa đất cũng là tài sản chung của anh chị phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Đối với thửa đất nông nghiệp có diện tích 663,9m² ở xứ đồng Ao Mạ anh thừa nhận có nguồn gốc là của anh chị mua của ông Vi Văn E, trên đất có trồng 54 cây vải thiều và là tài sản chung của anh và chị T trong thời kỳ hôn nhân.

+ Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung: Anh đề nghị HĐXX giải quyết buộc chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh là 3.000.000 đồng/ 2 con/ tháng kể từ nay đến khi hai con chung đủ 18 tuổi.

- Ông Tạ Văn L trình bày: Ông yêu cầu anh T1 và chị T1 cùng phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền 288.000.000 đồng mà anh chị đã vay của ông trong thời kỳ hôn nhân.

- Ông Vi Văn E trình bày: Ông xác nhận có bán cho anh T1 và chị T thửa đất nông nghiệp có diện tích 663,9m² ở xứ đồng A, vì vậy đây là tài sản chung của anh T1 và chị T nên ông không có bất cứ yêu cầu gì.

- Chị Tạ Thị Y trình bày: Chị xác nhận anh T1, chị T còn nợ chị tổng số tiền là 30.000.000 đồng. Chị đã được Tòa án giải thích về quyền được làm đơn yêu cầu độc lập, tuy nhiên toàn bộ số nợ đó là nợ chung của anh T1 và chị T nên anh, chị phải có trách nhiệm trả cho chị nên chị không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

- Anh Vương Văn V trình bày: Anh xác nhận anh T1, chị T còn nợ anh tổng số tiền là 3.000.000 đồng. Anh đã được Tòa án giải thích về quyền được làm đơn yêu cầu độc lập, tuy nhiên toàn bộ số nợ đó là nợ chung của anh T1 và chị T nên anh, chị phải có trách nhiệm trả cho anh nên anh không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

- Ông Tạ Minh L1 trình bày: Ông xác nhận anh T1, chị T còn nợ ông tổng số tiền là 40.000.000 đồng. Ông đã được Tòa án giải thích về quyền được làm đơn yêu cầu độc lập, tuy nhiên toàn bộ số nợ đó là nợ chung của anh T1 và chị T nên anh, chị phải có trách nhiệm trả cho ông nên ông không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

- Ông Đỗ Công T2 trình bày: Ông xác nhận anh T1, chị T còn nợ ông tổng số tiền là 20.000.000 đồng. Ông đã được Tòa án giải thích về quyền được làm đơn yêu cầu độc lập, tuy nhiên toàn bộ số nợ đó là nợ chung của anh T1 và chị T nên anh, chị phải có trách nhiệm trả cho ông nên ông không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

- Anh Lương Văn D trình bày: Anh xác nhận anh T1, chị T còn nợ anh tổng số tiền là 5.000.000 đồng. Anh đã được Tòa án giải thích về quyền được làm đơn yêu cầu độc lập, tuy nhiên toàn bộ số nợ đó là nợ chung của anh T1 và chị T nên anh, chị phải có trách nhiệm trả cho anh nên anh không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

- Anh Nguyễn Văn V2 trình bày: Anh xác nhận anh T1, chị T còn nợ anh tổng số tiền là 20.000.000 đồng. Anh đã được Tòa án giải thích về quyền được làm đơn yêu cầu độc lập, tuy nhiên toàn bộ số nợ đó là nợ chung của anh T1 và chị T nên anh, chị phải có trách nhiệm trả cho anh nên anh không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc thụ lý, xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ; việc tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải theo quy định.

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của đương sự: chị Vi Thị T, anh Tạ Văn T1, ông Vi Văn E, ông Tạ Văn L, chị Tạ Thị Y, anh Vương Văn V, ông Tạ Minh L1, ông Đỗ Công T2, ông Đỗ Văn T4, anh Lương Văn D, anh Nguyễn Văn V2 có mặt; anh Nguyễn Văn T3 và UBND xã Đ có đơn xin xét xử vắng mặt; bà Nguyễn Thị V1, ông Nguyễn Văn L2 và UBND huyện L đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên đề nghị HĐXX xét xử vụ án theo thủ tục chung.

+ Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 33 và Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 28, 35, 39, 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, điểm e khoản 1 Điều 192, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 207, Điều 209, Điều 213, Điều 219, Điều 370 và Điều 371 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTWQH quy định về án phí, lệ phí tòa án để xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vi Thị T về việc chia tài sản chung.

Chia cho anh Tạ Văn T1 sử dụng thửa đất số 62, tờ bản đồ số 139 có diện tích 150m² đất ở đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 621679 ngày 21/7/2014 mang tên anh Tạ Văn T1 và chị Vi Thị T; thửa đất có địa chỉ tại thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang có giá trị 173.250.000 đồng; 01 ngôi nhà có diện tích 146m²/ 1 sàn, nhà cấp 3 loại 2 có giá trị là 602.220.000 đồng; 01 thửa đất nông nghiệp có diện tích 663,9m² hiện nay đang trồng vải có giá trị là 199.170.000 đồng và 54 cây vải có đường kính trung bình 3m-3,5m có giá trị là 123.174.000 đồng. Tổng giá trị tài sản anh Tạ Văn T1 được hưởng là 1.097.814.000 đồng.

Anh Tạ Văn T1 có nghĩa vụ chia tài sản chung cho chị Vi Thị T số tiền là 440.000.000 đồng. Chị Vi Thị T được nhận số tiền 440.000.000 đồng do anh T1 chia tài sản chung.

+ Chấp nhận yêu cầu của anh Tạ Văn T1 về việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc chị Vi Thị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Tạ Văn T1 đối với hai con chung Tạ Văn M, sinh ngày 27/11/2010 và Tạ Thị Thu G, sinh ngày 30/4/2014 với số tiền là 3.000.000 đồng/tháng/2 con kể từ tháng 10 năm 2024 đến khi hai con chung đủ 18 tuổi.

+ Về chi phí tố tụng: Chị Vi Thị T tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản. Xác nhận chị T đã nộp đủ.

+ Về án phí: Anh Tạ Văn T1 và chị Vi Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đối với chị Vi Thị T, anh Tạ Văn T1, ông Vi Văn E, ông Tạ Văn L, chị Tạ Thị Y, anh Vương Văn V, ông Tạ Minh L1, ông Đỗ Công T2, ông Đỗ Văn T4, anh Lương Văn D, anh Nguyễn Văn V2 có mặt; anh Nguyễn Văn T3 và UBND xã Đ có đơn xin xét xử vắng mặt; bà Nguyễn Thị V1, ông Nguyễn Văn L2 và UBND huyện L đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Vi Thị T và anh Tạ Văn T1 đều có địa chỉ cư trú tại huyện L, tỉnh Bắc Giang nên căn cứ vào Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Vi Thị T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết Chia tài sản sau khi ly hôn nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 xác định quan hệ pháp luật là "*Chia tài sản sau khi ly hôn*".

[4] Về nội dung:

Chị Vi Thị T và anh Tạ Văn T1 kết hôn năm 2010, quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên đã giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Lục Nam năm 2022. Khi giải quyết ly hôn thì hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung của vợ chồng.

Nay, chị T đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng bao gồm những tài sản sau:

+ Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 139 có diện tích 150m² đất ở đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 621679, có số vào sổ cấp GCN: CH 00482, có số vào sổ cấp GCN: CH 00482 ngày 21/7/2014 mang tên anh Tạ Văn T1 và chị Vi Thị T; thửa đất có địa chỉ tại thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang có trị giá là 173.250.000 đồng.

+ Tài sản gắn liền với đất bao gồm: 01 ngôi nhà có diện tích 146m²/ 1 sàn, nhà cấp 3 loại 2 nằm gắn liền với thửa đất số 62, tờ bản đồ số 139 có diện tích 150m² có giá trị là 602.220.000 đồng.

+ Thửa đất nông nghiệp có diện tích 663,9m² ở xứ đồng Ao Mạ nằm trong tổng diện tích 5.544m² đất đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 056511, có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00801 ngày 16/11/1999 mang tên hộ ông Vũ Quang B; thửa đất có địa chỉ tại thôn D, xã Đ, huyện

L, tỉnh Bắc Giang có giá trị là 199.170.000 đồng và 54 cây vải có đường kính trung bình 3m-3,5m có giá trị là 123.174.000 đồng.

Chị T đề nghị Tòa án giải quyết theo hướng giao cho anh T1 được sử dụng toàn bộ tài sản trên và anh T1 có trách nhiệm chia chênh lệch giá trị tài sản chung bằng tiền mặt cho chị T.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[5.1] Chị Vi Thị T và anh Tạ Văn T1 đều thừa nhận thửa đất số 62, tờ bản đồ số 139 có diện tích 150m² đất ở đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 621679, có số vào sổ cấp GCN: CH 00482, có số vào sổ cấp GCN: CH 00482 ngày 21/7/2014 mang tên anh Tạ Văn T1 và chị Vi Thị T có trị giá là 173.250.000 đồng; địa chỉ thửa đất ở thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang có nguồn gốc là của ông Tạ Văn L tặng cho anh chị trong thời kỳ hôn nhân.

Đối với tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà có diện tích 146m²/1 sàn, nhà cấp 3 loại 2 xây dựng tháng 8 năm 2019, đổ trần tầng 1, bên trên lợp ngói chống nóng có giá trị là 602.220.000 đồng, anh T1 và chị T thừa nhận là tài sản chung, phát sinh trong thời kỳ hôn nhân.

Đối với thửa đất nông nghiệp có diện tích 663,9m² ở xứ đồng Ao Mạ có giá trị là 199.170.000 đồng nằm trong tổng diện tích 5.544m² đất đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 056511, có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00801 ngày 16/11/1999 mang tên hộ ông Vũ Quang B; thửa đất có địa chỉ tại thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang có nguồn gốc là anh T1 và chị T mua của ông Vi Văn E. Ông Vi Văn E thừa nhận có mua diện tích đất này của ông Vũ Quang B nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng cho nhau. Ông Vũ Quang B và bà Đặng Thị D2 thừa nhận đã chuyển nhượng cho ông Vi Văn E diện tích đất nông nghiệp này, các bên đã sử dụng ổn định và không có tranh chấp gì đối với thửa đất này.

Đối với 54 cây vải có đường kính trung bình 3m-3,5m có giá trị là 123.174.000 đồng được trồng trên thửa đất nông nghiệp có diện tích 663,9m² ở xứ đồng Ao Mạ là tài sản chung anh T1 và chị T7 phát triển trong thời kỳ hôn nhân.

Như vậy, đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tổng giá trị tài sản chung của anh Tạ Văn T1 và chị Vi Thị T là 1.097.814.000 đồng.

* Từ những nhận định nêu trên, cần chấp nhận yêu cầu của chị Vi Thị T về việc đề nghị chia thửa đất số 62, tờ bản đồ số 139 có diện tích 150m² đất ở đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 621679, có số vào sổ cấp GCN: CH 00482, có số vào sổ cấp GCN: CH 00482 ngày 21/7/2014 mang tên anh Tạ Văn T1 và chị Vi Thị T; thửa đất có địa chỉ tại thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang cùng tài sản gắn liền với đất gồm 01 ngôi nhà có diện tích 146m²/ 1 sàn, nhà cấp 3 loại 2; 01 thửa đất nông nghiệp có diện tích 663,9m² ở xứ đồng Ao Mạ nằm trong tổng diện tích 5.544m² đất đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 056511, có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00801 ngày 16/11/1999

mang tên hộ ông Vũ Quang B; thửa đất có địa chỉ tại thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang và 54 cây vải có đường kính trung bình 3m-3,5m.

+ Theo đó, chị Vi Thị T có nguyện vọng giao cho anh T1 được sử dụng toàn bộ tài sản trên và anh T1 có nghĩa vụ trích chia số tiền chênh lệch tài sản chung cho chị T. Nguyện vọng của chị Vi Thị T là tự nguyện không bị ai ép buộc, phù hợp pháp luật.

Tuy nhiên, do nguồn gốc thửa đất thửa đất số 62, tờ bản đồ số 139 có diện tích 150m² này là của ông Tạ Văn L (là bố đẻ của anh T1) tặng cho anh T1 và chị T sau khi ly hôn, anh T1 là người trực tiếp nuôi hai con chung chưa thành niên nên cần chia cho anh T1 phần nhiều hơn để đảm bảo quyền lợi của anh T1 là phù hợp. Cần giao cho anh T1 sử dụng thửa đất số 62, tờ bản đồ số 139 có diện tích 150m² đất ở đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 621679, có sổ vào sổ cấp GCN: CH 00482 ngày 21/7/2014 mang tên anh Tạ Văn T1 và chị Vi Thị T; thửa đất có địa chỉ tại thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang có trị giá là 173.250.000 đồng và anh T1 có nghĩa vụ trích chia chênh lệch tài sản đối với thửa đất này cho chị T.

+ Đối với 01 ngôi nhà có diện tích 146m²/ 1 sàn, nhà cấp 3 loại 2 nằm gắn liền với thửa đất số 62, tờ bản đồ số 139 có diện tích 150m² có giá trị là 602.220.000 đồng; 01 thửa đất nông nghiệp có diện tích 663,9m² ở xứ đồng Ao Mạ nằm trong tổng diện tích 5.544m² đất đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 056511, có sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00801 ngày 16/11/1999 mang tên hộ ông Vũ Quang B; thửa đất có địa chỉ tại thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang có giá trị là 199.170.000 đồng và 54 cây vải có đường kính trung bình 3m-3,5m có giá trị là 123.174.000 đồng.

Các đương sự đều xác định đây là tài sản chung của vợ chồng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Do vậy, cần chia các tài sản này theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau: Giao cho anh T1 sử dụng 01 ngôi nhà có diện tích 146m²/ 1 sàn, nhà cấp 3 loại 2 nằm gắn liền với thửa đất số 62, tờ bản đồ số 139 có diện tích 150m² có giá trị là 602.220.000 đồng; thửa đất số KTGD, tờ bản đồ số 12 có diện tích 663,9m² ở xứ đồng Ao Mạ tương ứng với hình 1-2-3-4-5-6-7-8-9, nằm trong tổng diện tích 5.544m² đất đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 056511, có sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00801 ngày 16/11/1999 (theo bản đồ địa chính là thửa số 119, tờ bản đồ số 60) mang tên hộ ông Vũ Quang B; thửa đất có địa chỉ tại thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (có sơ đồ kèm theo) có giá trị là 199.170.000 đồng và 54 cây vải có đường kính trung bình 3m-3,5m có giá trị là 123.174.000 đồng và anh T1 có nghĩa vụ trích chia chênh lệch tài sản cho chị T.

[5.2] Như vậy, tổng giá trị tài sản của chị T và anh T1 là 1.097.814.000 đồng. Trong đó, anh Tạ Văn T1 có nghĩa vụ trích chia cho chị Vi Thị T số tiền chênh lệch của tài sản chung là 440.000.000 đồng. Chị T được nhận số tiền 440.000.000 đồng chênh lệch tài sản do anh T1 trả. Phần tài sản anh T1 được nhận sau khi đã trích chia cho chị T có giá trị là 657.814.000 đồng (tương ứng với tỷ lệ anh T1 60%, chị T 40%).

[5.3] Đối với yêu cầu của anh Tạ Văn T1 đối với chị Vi Thị T về việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Ngày 20/6/2024, anh T1 có đơn yêu cầu phản tố đối với chị T về việc buộc chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh với số tiền là 3.000.000 đồng/ tháng đối với hai con chung đến khi hai con chung đủ 18 tuổi. Chị T không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T1 với số tiền là 3.000.000 đồng/ tháng đối với hai con chung.

Xét thấy: Việc anh T1 yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp pháp luật, phù hợp đạo đức và để đảm bảo quyền lợi của các con chung. Nên cần chấp nhận yêu cầu của anh Tạ Văn T1 đối với chị Vi Thị T về việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Buộc chị Vi Thị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Tạ Văn T1 đối với hai con chung Tạ Văn M, sinh ngày 27/11/2010 và Tạ Thị Thu G, sinh ngày 30/4/2014 với số tiền là 1.500.000 đồng/1 con chung/tháng (3.000.000 đồng/tháng/2 con chung) kể từ tháng 10 năm 2024 đến khi hai con chung đủ 18 tuổi.

[5.4] Xét yêu cầu chia công nợ chung của anh Tạ Văn T1.

- Ông Tạ Văn L trình bày: Anh T1 và chị T có vay ông tổng số tiền là 288.000.000 đồng. Khi vay, hai bên không lập giấy tờ, hay hợp đồng vay gì, cũng như không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả.

- Ông Tạ Minh L1 trình bày: Anh T1 và chị T có vay ông tổng số tiền là 40.000.000 đồng. Khi vay, hai bên không lập giấy tờ, cũng như không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả.

- Anh Vương Văn V trình bày: Anh T1 và chị T còn nợ anh số tiền mua thiết bị lắp điện, nước cho ngôi nhà của anh T1 và chị T là 3.000.000 đồng.

- Ông Đỗ Công T2 trình bày: Anh T1 và chị T còn nợ anh số tiền công xây dựng nhà là 20.000.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị V1 trình bày: Anh T1 và chị T còn nợ anh số tiền mua nguyên vật liệu xây dựng là 8.723.000 đồng.

- Chị Tạ Thị Y trình bày: Anh T1 và chị T có vay chị tổng số tiền là 30.000.000 đồng. Khi vay, hai bên không lập giấy tờ, cũng như không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả.

- Ông Nguyễn Văn L2 trình bày: Anh T1 và chị T còn nợ anh số tiền lắp đặt cửa nhà là 20.000.000 đồng.

- Anh Nguyễn Văn T3 trình bày: Anh T1 và chị T còn nợ anh số tiền thi công bậc cửa nhà là 5.000.000 đồng.

- Anh Nguyễn Văn V2 trình bày: Anh T1 và chị T còn nợ anh số tiền mua sơn là 20.000.000 đồng.

- Anh Lương Văn D trình bày: Anh T1 và chị T còn nợ anh số tiền thi công mái nhà là 5.000.000 đồng.

- Ông Đỗ Văn T4 trình bày: Anh T1 và chị T có vay anh tổng số tiền là 40.000.000 đồng. Khi vay, hai bên không lập giấy tờ, cũng như không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả, anh T1 đã trả được 20.000.000 đồng, hiện nay còn nợ anh số tiền 20.000.000 đồng.

Tòa án nhân dân huyện Lục Nam đã giải thích cho ông Tạ Văn L, anh Nguyễn Văn T3, anh Lương Văn D, anh Nguyễn Văn V2, ông Đỗ Văn T4, chị Tạ Thị Y, anh

Vương Văn V, ông Tạ Minh L1, ông Đỗ Công T2, bà Nguyễn Thị V1, ông Nguyễn Văn L2 về việc nếu có yêu cầu anh T1 và chị T phải trả số tiền trên thì các đương sự phải làm đơn yêu cầu khởi kiện độc lập đối với anh T1 và chị T và các đương sự phải nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập của mình. Tuy nhiên, các đương sự đều trình bày là anh T1, chị T còn nợ tiền thì anh, chị phải có nghĩa vụ thanh toán cho các đương sự nên các đương sự chỉ trình bày quan điểm như vậy chứ không làm đơn yêu cầu độc lập đối với anh T1, chị T.

Bên cạnh đó, quá trình giải quyết anh Tạ Văn T1 cũng không có yêu cầu phản tố về việc đề nghị giải quyết công nợ chung.

Vì vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ để giải quyết công nợ chung của anh T1 và chị T. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[6] Về chi phí tố tụng: Chị Vi Thị T tự nguyện chịu 8.256.000 đồng chi phí tố tụng, HĐXX xét thấy cần chấp nhận.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chị Vi Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung và 21.600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung mà chị được nhận (Phần tài sản chung chị T được nhận có giá trị là 440.000.000 đồng). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 14.000.000 đồng chị đã nộp tại biên lai số: 0008100 ngày 04/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam, chị Vi Thị T còn phải nộp tiếp số tiền án phí sơ thẩm là 7.900.000 đồng.

Anh Tạ Văn T1 phải chịu 30.312.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung mà anh được nhận (Phần tài sản chung anh T1 được nhận có giá trị là 657.814.000 đồng).

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 33 và Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 28, 35, 39, 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 207, Điều 209, Điều 213, Điều 219, Điều 370 và Điều 371 của Bộ luật dân sự; khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

X:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vi Thị T về việc chia tài sản sau khi ly hôn đối với anh Tạ Văn T1.

- Chia cho anh Tạ Văn T1 thừa đất số 62, tờ bản đồ số 139 có diện tích 150m² đất ở đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 621679,

có số vào sổ cấp GCN: CH 00482 ngày 21/7/2014 mang tên anh Tạ Văn T1 và chị Vi Thị T; thửa đất có địa chỉ tại thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang có trị giá là 173.250.000 đồng.

- Chia cho anh T1 tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà có diện tích 146m²/ 1 sào, nhà cấp 3 loại 2 nằm gắn liền với thửa đất số 62, tờ bản đồ số 139 có diện tích 150m² có giá trị là 602.220.000 đồng.

- Chia cho anh T1 thửa đất nông nghiệp số KTGD, tờ bản đồ số 12 có diện tích 663,9m² ở xứ đồng Ao Mạ tương ứng với hình 1-2-3-4-5-6-7-8-9, nằm trong tổng diện tích 5.544m² đất đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 056511, có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00801 ngày 16/11/1999 (theo bản đồ địa chính là thửa số 119, tờ bản đồ số 60) mang tên hộ ông Vũ Quang B; thửa đất có địa chỉ tại thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang có giá trị là 199.170.000 đồng và 54 cây vải có đường kính trung bình 3m-3,5m nằm trên thửa đất nông nghiệp có diện tích 663,9m² có giá trị là 123.174.000 đồng (có sơ đồ kèm theo).

Tổng giá trị tài sản anh Tạ Văn T1 sở hữu là 1.097.814.000 đồng (Một tỷ không trăm chín mươi bảy triệu tám trăm mười bốn nghìn đồng).

2. Buộc anh Tạ Văn T1 có nghĩa vụ chia cho chị Vi Thị T số tiền chênh lệch của tài sản chung là 440.000.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi triệu đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu của anh Tạ Văn T1 đối với chị Vi Thị T về việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Buộc chị Vi Thị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Tạ Văn T1 đối với hai con chung Tạ Văn M, sinh ngày 27/11/2010 và Tạ Thị Thu G, sinh ngày 30/4/2014 với số tiền là 1.500.000 đồng/1 con chung/tháng (3.000.000 đồng/tháng/2 con chung) kể từ tháng 10 năm 2024 đến khi hai con chung đủ 18 tuổi.

4. Về chi phí tố tụng: Chị Vi Thị T tự nguyện chịu 8.256.000 đồng chi phí tố tụng. Xác nhận chị T đã nộp đủ.

5. Về án phí:

Chị Vi Thị T phải chịu 21.900.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 14.000.000 đồng đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0000744 ngày 13/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam. Chị T còn phải nộp tiếp 7.900.000 tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Tạ Văn T1 phải chịu 30.312.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015.

7. Hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. *Về quyền kháng cáo:* Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Lục Nam;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Lưu HS, Vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Ngọc Oanh